



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2020**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>886.895.307.217</b>	<b>948.102.310.710</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.381.857.528</b>	<b>30.303.763.991</b>
1 . Tiền	111	V.1	25.381.857.528	27.303.763.991
2 . Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18.807.800.000</b>	<b>15.283.145.329</b>
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.807.800.000	15.283.145.329
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>355.027.676.346</b>	<b>247.340.784.379</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	330.732.442.936	211.013.119.950
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.280.318.801	18.131.984.326
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		524.000.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.667.745.323	23.768.810.817
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6.176.830.714)	(6.184.330.714)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>435.869.838.653</b>	<b>616.188.431.966</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	446.063.760.390	616.665.418.119
<i>a . Hàng mua đang đi đường</i>			-	61.917.550.070
<i>b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho</i>	142		176.892.567.914	148.709.503.215
<i>c . Công cụ dụng cụ trong kho</i>	143		2.521.259.854	284.805.348
<i>d . Chi phí SXKD dở dang</i>	144		155.597.189.468	257.075.276.427
<i>e . Thành phẩm tồn kho</i>	145		101.413.020.521	127.478.095.888
<i>f . Hàng hoá tồn kho</i>	146		4.459.011.199	4.973.220.043
<i>g . Hàng gửi đi bán</i>	147		5.180.711.434	16.226.967.128
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.193.921.737)	(476.986.153)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.808.134.690</b>	<b>38.986.185.045</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.080.320.099	10.470.773.328
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	27.699.866.121	28.487.003.763
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	27.948.470	28.407.954

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>810.866.073.628</b>	<b>824.398.791.588</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.935.109.000</b>	<b>4.384.390.930</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		935.200.000	1.010.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.999.909.000	3.374.190.930
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>717.792.753.456</b>	<b>743.070.261.946</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	716.400.180.224	741.595.385.797
- Nguyên giá	222		1.748.971.881.256	1.672.676.992.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.032.571.701.032)	(931.081.606.518)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.392.573.232	1.474.876.149
- Nguyên giá	228		11.145.234.405	10.402.507.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.752.661.173)	(8.927.630.920)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35.785.320.909</b>	<b>35.047.117.854</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	35.785.320.909	35.047.117.854
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>25.689.370.911</b>	<b>14.007.853.365</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.089.370.911	12.651.253.473
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.155.702.000)	(6.399.102.108)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.9	<b>27.663.519.352</b>	<b>27.889.167.493</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27.558.454.328	27.679.037.447
2. Lợi thế thương mại	269		105.065.024	210.130.046
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.697.761.380.845</b>	<b>1.772.501.102.298</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.238.990.525.830</b>	<b>1.291.040.687.666</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>878.588.808.779</b>	<b>911.787.999.256</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	236.683.310.389	231.456.590.694
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.360.917.187	6.028.276.935
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	25.599.285.185	8.967.091.774
4 . Phải trả người lao động	314		223.293.879.772	300.612.523.921
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.942.277.248	4.752.724.114
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		818.181.818	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	38.545.628.627	16.723.081.710
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	254.691.273.618	273.060.607.020
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	72.654.054.935	70.187.103.088
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>360.401.717.051</b>	<b>379.252.688.410</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	11.889.559.587
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545.454.545	-
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	349.115.502.554	367.363.128.823
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>458.770.855.015</b>	<b>481.460.414.632</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>458.770.855.015</b>	<b>481.460.414.632</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		131.581.249.354	113.283.038.700
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.642.897.817	116.974.532.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.966.962.290	622.452.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.675.935.527	116.352.079.941
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.546.707.844	26.202.843.172
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.697.761.380.845</b>	<b>1.772.501.102.298</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đặng Thị Oanh Nữ*

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Tường Long*

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2020	năm 2019	năm 2020	năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	884.522.803.425	1.125.247.369.873	2.466.083.245.540	3.224.140.500.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.433.025	264.247.852	847.956.924	637.105.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		884.422.370.400	1.124.983.122.021	2.465.235.288.616	3.223.503.394.815
4. Giá vốn hàng bán	11		817.800.397.516	1.039.268.982.921	2.273.193.967.813	2.970.863.619.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.621.972.884	85.714.139.100	192.041.320.803	252.639.774.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.302.105.775	9.888.126.756	18.730.389.211	19.208.516.458
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	5.571.000.222	9.849.985.502	25.813.973.569	34.133.494.517
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.853.717.179	8.548.804.302	17.374.530.168	28.482.530.767
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		56.339.340	274.479.459	2.045.117.438	2.184.807.749
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.461.690.500	23.845.994.497	58.462.965.799	64.089.916.310
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.050.540.867	30.892.771.688	82.149.750.943	91.324.610.341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		15.897.186.410	31.287.993.628	46.390.137.141	84.485.077.877
12. Thu nhập khác	31	VI.6	208.744.802	267.633.970	2.281.468.570	1.324.068.279
13. Chi phí khác	32	VI.7	83.802.892	719.736.948	925.554.489	1.982.442.907
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		124.941.910	(452.102.978)	1.355.914.081	(658.374.628)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.022.128.320	30.835.890.650	47.746.051.222	83.826.703.249
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.499.195.974	1.544.797.762	4.726.251.023	3.872.785.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		14.522.932.346	29.291.092.888	43.019.800.199	79.953.917.708
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.056.700.940	30.324.822.159	41.675.935.527	84.805.467.669
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		466.231.406	(1.033.729.271)	1.343.864.672	(4.851.549.961)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.852	3.769

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1 .Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>47.746.051.222</b>	<b>83.826.703.249</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		113.115.409.529	132.621.425.274
- Các khoản dự phòng	03		10.466.035.476	-
- Lãi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		893.973.181	216.002.483
- Lãi/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.449.064.699)	(4.040.208.690)
- Chi phí lãi vay	06		17.374.530.168	28.482.530.767
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ( 08 = 01+02+03+04+05+06 )</b>	<b>08</b>		<b>185.146.934.877</b>	<b>241.106.453.083</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.998.421.440)	(92.704.635.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		170.601.657.729	303.684.233.575
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(32.240.323.996)	(65.161.614.048)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.535.645.332	(2.966.356.291)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.692.153.245)	(29.097.333.771)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.289.319.929)	(4.563.525.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		227.140.230	277.882.693
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.219.548.199)	(7.305.205.632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>189.071.611.359</b>	<b>343.269.898.155</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(90.654.599.226)	(76.251.806.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		766.818.182	302.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.755.000.000)	(1.567.465.246)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.392.545.329	621.100.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.637.357.411	1.385.559.684
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(103.612.878.304)</b>	<b>(75.509.612.349)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.814.897.982.865	2.213.802.244.273
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.852.617.854.686)	(2.416.163.098.628)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.660.767.697)	(56.109.966.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(75.380.639.518)</b>	<b>(258.440.820.855)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.078.093.537</b>	<b>9.319.464.951</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (50+60+61)</b>	<b>60</b>		<b>30.303.763.991</b>	<b>25.052.150.214</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>40.381.857.528</b>	<b>34.371.615.165</b>

Đà Nẵng, Ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Cơ sở hợp nhất:**

**1.1. Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**1.3. Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	247.763.692	89.791.466
_ VND	247.763.692	64.281.338
_ USD	-	25.510.128
Tiền gửi ngân hàng	25.134.093.836	27.213.972.525
_ VND	12.598.074.871	18.307.696.598
_ USD	12.529.927.021	8.900.273.293
_ EURO	6.091.944	6.002.634
Tương đương tiền	15.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.381.857.528</b>	<b>30.303.763.991</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>- Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	18.807.800.000	18.807.800.000	15.283.145.329	15.283.145.329
<b>- Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.807.800.000</b>	<b>30.807.800.000</b>	<b>15.283.145.329</b>	<b>15.283.145.329</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

\* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.752.892.211)	4.000.000.000	(3.786.875.188)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	6.414.263.122	6.428.000.000	6.010.128.661
<b>Cộng</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>2.661.370.911</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>2.223.253.473</b>

\* Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(855.702.000)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(7.155.702.000)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	365.387.830	85.724.295
Mua hàng hóa và dịch vụ	62.142.132.617	62.422.246.387
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.071.478.520	541.068.446
Mua hàng hóa và dịch vụ	42.044.223.296	52.723.088.858
<b>Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.102.164.364	2.316.573.835
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.062.517.685	32.155.939.870

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	39.703.116.892	34.002.486.819
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	8.682.483.227	14.279.004.420
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	13.918.124.441	12.314.022.810
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	4.448.729.773	10.190.165.438
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	4.365.933.907	3.390.697.611
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	32.772.687.613	17.192.915.288
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	20.475.640.867	6.633.439.143
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	-	56.398.152.308
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	82.103.915.662	-
<i>SNOW COAST GARMENT MANUFACTURING PTE. TLD</i>	35.457.059.795	817.502.135
<i>Các khách hàng khác</i>	88.804.750.759	55.794.733.978
<b>Tổng cộng</b>	<b>330.732.442.936</b>	<b>211.013.119.950</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	264.562.417	-
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	36.119.600	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	72.522.076	182.883.842
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.204.093</b>	<b>182.883.842</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu khác:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Ngắn hạn</b>				
CBCNV tạm ứng	801.262.749	-	881.895.839	-
Ký cược, ký quỹ	2.849.155.200	-	20.270.798.131	-
Phải thu khác	7.017.327.374	-	2.616.116.847	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	146.761.697	-	20.200.520	-
- Phải thu khác	6.870.565.677	-	2.595.916.327	-
<b>Cộng</b>	<b>10.667.745.323</b>	<b>-</b>	<b>23.768.810.817</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	549.909.000	-	924.190.930	-
<b>Cộng</b>	<b>2.999.909.000</b>	<b>-</b>	<b>3.374.190.930</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	61.917.550.070	-
Nguyên vật liệu	176.892.567.914	-	148.709.503.215	-
Công cụ dụng cụ	2.521.259.854	-	284.805.348	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.597.189.468	-	257.075.276.427	-
Thành phẩm	101.413.020.521	(10.193.921.737)	127.478.095.888	(476.986.153)
Hàng hóa	4.459.011.199	-	4.973.220.043	-
Hàng gửi đi bán	5.180.711.434	-	16.226.967.128	-
<b>Cộng</b>	<b>446.063.760.390</b>	<b>(10.193.921.737)</b>	<b>616.665.418.119</b>	<b>(476.986.153)</b>



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2020		350.427.812.000	1.179.973.165.577	42.945.649.508	7.651.375.520	91.678.989.710	1.672.676.992.315
Mua mới trong năm		351.426.927	10.636.207.349	1.010.599.438	34.500.000	844.056.148	12.876.789.862
Chuyển từ XDCB dở dang		43.632.605.842	31.729.018.405	-	-	-	75.361.624.247
Thanh lý		-	(10.767.735.717)	(64.277.775)	-	-	(10.832.013.492)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		(1.111.511.676)	-	-	-	-	(1.111.511.676)
Số dư tại ngày 30/09/2020		393.300.333.093	1.211.570.655.614	43.891.971.171	7.685.875.520	92.523.045.858	1.748.971.881.256
<b>Giá trị đã hao mòn</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2020		136.810.066.027	695.150.874.177	31.262.125.006	6.215.963.991	61.642.577.317	931.081.606.518
Khấu hao trong kỳ		14.560.829.146	86.363.835.444	2.416.374.680	584.977.724	8.193.589.421	112.119.606.415
Thanh lý		-	(10.580.584.294)	(27.732.754)	-	-	(10.608.317.048)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		(21.194.853)	-	-	-	-	(21.194.853)
Số dư tại ngày 30/09/2020		151.349.700.320	770.934.125.327	33.650.766.932	6.800.941.715	69.836.166.738	1.032.571.701.032
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Số dư tại ngày 01/01/2020		213.617.745.973	484.822.291.400	11.683.524.502	1.435.411.529	30.036.412.393	741.595.385.797
- Số dư tại ngày 30/09/2020		241.950.632.773	440.636.530.287	10.241.204.239	884.933.805	22.686.879.120	716.400.180.224

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 558.606 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. Tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.402.507.069
Tăng trong kỳ	742.727.336
Số dư tại ngày 30/09/2020	<u>11.145.234.405</u>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.927.630.920
Tăng trong kỳ	825.030.253
Số dư tại ngày 30/09/2020	<u>9.752.661.173</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.474.876.149
Số dư tại ngày 30/09/2020	<u>1.392.573.232</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 7.558 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	30/09/2020	01/01/2020
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê	-	26.342.272.713
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT	-	2.841.983.614
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	583.481.664	600.025.460
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	34.700.770.641	339.482.363
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	4.442.285.100
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	472.568.604
+ Các công trình khác	28.500.000	8.500.000
<b>Cộng</b>	<u>35.785.320.909</u>	<u>35.047.117.854</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí trả trước:**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.080.320.099	10.470.773.328
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	27.558.454.328	27.679.037.447
<b>c. Lợi thế thương mại</b>	105.065.024	210.130.046
<b>Cộng</b>	<u>36.743.839.451</u>	<u>38.359.940.821</u>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
HULTAFORS GROUP AB	14.477.114.118	26.352.941.612
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	21.645.848.245	-
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	8.088.140.914	10.607.188.352
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	1.270.458.071	5.297.293.775
Kufner Hongkong Limited	2.515.907.298	4.111.834.977
CARREMAN INTERNATIONAL	314.658.429	10.270.057.281
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	43.254.951.556	34.194.954.604
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Quảng Nam	15.428.387.437	8.603.204.098
Các nhà cung cấp khác	129.687.844.321	132.019.115.995
	<u>236.683.310.389</u>	<u>231.456.590.694</u>

- \* **Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	13.664.503	-
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	43.254.951.556	34.194.954.604
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Quảng Nam	15.428.387.437	8.603.204.098
<b>Tổng cộng</b>	<u>58.697.003.496</u>	<u>42.798.158.702</u>

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2020
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-	-	14.843.386
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.075.758	-	-	1.075.758
Thuế thu nhập cá nhân	13.564.568	(2.240.552)	-	-	-	11.324.016
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	705.310	-	-	705.310
<b>Cộng</b>	<b>28.407.954</b>	<b>(2.240.552)</b>	<b>1.781.068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.948.470</b>

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2020
Thuế GTGT bán hàng nội địa	7.148.046.200	77.154.541.122	(32.967.010.573)	(30.376.854.721)	-	20.958.722.028
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.464.110.454	(7.464.110.454)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	424.660.221	(440.217.200)	-	-	605.420
Thuế thu nhập DN	1.669.475.192	4.726.251.023	(4.289.319.929)	-	-	2.106.406.286
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	2.607.770.909	(2.722.265.789)	-	-	18.780.653
Các loại thuế khác	132.450	2.867.486.569	(352.848.221)	-	-	2.514.770.798
<b>Cộng</b>	<b>8.967.091.774</b>	<b>95.244.820.298</b>	<b>(48.235.772.166)</b>	<b>(30.376.854.721)</b>	<b>-</b>	<b>25.599.285.185</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/09/2020
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	28.487.003.763	122.838.668.026	(93.204.093.470)	(30.376.854.721)	(44.857.477)	27.699.866.121
<b>Cộng</b>	<b>28.487.003.763</b>	<b>122.838.668.026</b>	<b>(93.204.093.470)</b>	<b>(30.376.854.721)</b>	<b>(44.857.477)</b>	<b>27.699.866.121</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	30/09/2020	01/01/2020
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	478.472.695	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	72.746.961	390.370.038
<i>Chi phí thuê đất</i>	959.691.237	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	2.120.400.061	2.127.718.391
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	294.761.214	1.626.519.361
<i>Các chi phí khác</i>	16.205.080	32.120.000
<b>Cộng</b>	<b>3.942.277.248</b>	<b>4.752.724.114</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	30/09/2020	01/01/2020
<i>Kinh phí công đoàn</i>	14.334.649.387	11.894.994.367
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	536.593.723	3.008.252
<i>Bảo hiểm y tế</i>	100.652.101	7.032.491
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	42.142.789	292.923
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	175.196.630	195.595.075
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	19.383.368.350	794.136.047
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.973.025.647	3.828.022.555
<b>Cộng</b>	<b>38.545.628.627</b>	<b>16.723.081.710</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	66.417.687.872	454.726.104.344	434.634.368.687	46.325.952.215
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	47.722.575.009	459.294.539.381	483.441.014.401	71.869.050.029
+ Ngân hàng Quốc tế	26.301.748.175	46.557.104.522	20.255.356.347	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	53.412.454.041	639.636.738.148	657.035.157.949	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	22.193.085.618	168.819.209.478	155.373.414.963	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	-	42.689.501.022	56.956.615.306	14.267.114.284
+ Ngân hàng Woori Bank CN Đà Nẵng	6.235.740.446	6.235.740.446	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>222.463.291.161</b>	<b>1.817.958.937.341</b>	<b>1.807.695.927.653</b>	<b>212.200.281.473</b>

*b, Vay dài hạn:*

	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	125.667.023.777	6.726.038	2.146.803.750	127.807.101.489
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	8.900.124.924	276.109.487	3.936.670.259	12.560.685.696
+ Vay dài hạn NH Indovina	-	11.667.749	641.970.404	630.302.655
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	-	134.645.694	7.408.331.314	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	212.220.953.853	4.997.137.175	6.571.736.685	213.795.553.363
+ Kuraray	2.327.400.000	97.400.000	2.415.800.000	4.645.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	-	-	650.000.000	650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>349.115.502.554</b>	<b>5.523.686.143</b>	<b>23.771.312.412</b>	<b>367.363.128.823</b>

*c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:*

	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	32.227.982.457	16.549.765.813	45.182.108.903	60.860.325.547
<b>Cộng</b>	<b>32.227.982.457</b>	<b>16.549.765.813</b>	<b>45.182.108.903</b>	<b>60.860.325.547</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	30.000.000	30.000.000
- Phân bổ vào các quỹ	-	15.103.682.613	(15.103.682.613)	-	-
- Lãi trong năm	-	-	120.645.608.015	(3.992.458.368)	116.653.149.647
- Cổ tức	-	-	(56.250.000.000)	-	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(23.602.191.144)	-	(23.602.191.144)
- Biến động khác	-	-	(4.293.528.074)	4.293.528.074	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>113.283.038.700</b>	<b>116.974.532.760</b>	<b>26.202.843.172</b>	<b>481.460.414.632</b>
Số dư tại 01/01/2020	225.000.000.000	113.283.038.700	116.974.532.760	26.202.843.172	481.460.414.632
- Phân bổ vào các quỹ	-	18.298.210.654	(18.298.210.654)	-	-
- Lãi trong năm	-	-	41.675.935.527	1.343.864.672	43.019.800.199
- Cổ tức	-	-	(56.250.000.000)	-	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.459.359.816)	-	(9.459.359.816)
<b>Số dư tại 30/09/2020</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>131.581.249.354</b>	<b>74.642.897.817</b>	<b>27.546.707.844</b>	<b>458.770.855.015</b>

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	30/09/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Cổ phiếu:**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2020	70.187.103.088
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	9.459.359.816
Tăng khác trong kỳ	227.140.230
Sử dụng trong kỳ	(7.219.548.199)
Số dư tại ngày 30/09/2020	72.654.054.935

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- Ngoại tệ các loại:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	548.994,15	12.529.927.021	386.277,00	8.900.273.293
EUR	227,01	6.091.944	232,98	6.002.634

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
+ Doanh thu bán hàng	2.463.066.122.019	3.221.814.706.845
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.221.796.043	1.385.908.142
+ Doanh thu khác	795.327.478	939.885.582
<b>Cộng</b>	<b>2.466.083.245.540</b>	<b>3.224.140.500.569</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.742.793
Giảm giá hàng bán	25.432.748	-
Hàng bán bị trả lại	390.302.197	635.362.961
<b>Cộng</b>	<b>847.956.924</b>	<b>637.105.754</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.445.357.411	1.385.559.684
Chiết khấu thanh toán	59.835.472	67.734.949
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.033.196.328	17.563.221.825
Lợi nhuận được chia	192.000.000	192.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.730.389.211</b>	<b>19.208.516.458</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Chi phí lãi tiền vay	17.374.530.168	28.482.530.767
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	6.788.870.328	5.434.961.267
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	893.973.181	216.002.483
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	756.599.892	-
<b>Cộng</b>	<b>25.813.973.569</b>	<b>34.133.494.517</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Chi phí nhân viên	4.436.121.094	4.578.176.374
Chi phí vật liệu, bao bì	346.009.426	469.688.007
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.575.441.226	257.274.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	651.597.740	81.961.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.748.131.723	49.393.478.999
Chi phí bằng tiền khác	7.705.664.590	9.309.336.980
<b>Cộng</b>	<b>58.462.965.799</b>	<b>64.089.916.310</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Chi phí nhân viên	42.918.411.855	49.752.444.014
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.362.099.349	1.972.275.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.805.544.189	6.812.748.937
Thuế, phí và lệ phí	2.295.178.945	2.511.428.870
Chi phí dự phòng	(7.500.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.143.868.117	12.340.896.506
Chi phí bằng tiền khác	17.632.148.488	17.934.816.306
<b>Cộng</b>	<b>82.149.750.943</b>	<b>91.324.610.341</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	766.589.850	277.841.257
Các khoản thu khác	1.514.878.720	1.046.227.022
<b>Cộng</b>	<b><u>2.281.468.570</u></b>	<b><u>1.324.068.279</u></b>

**7. Chi phí khác:**

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
Các khoản chi khác	925.554.489	1.982.442.907
<b>Cộng</b>	<b><u>925.554.489</u></b>	<b><u>1.982.442.907</u></b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.025.794.441.059	1.567.878.975.876
Chi phí nhân công	713.524.696.816	831.387.367.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.115.409.529	132.621.425.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.261.128.066	433.768.482.611
<b>Cộng</b>	<b><u>2.245.695.675.470</u></b>	<b><u>2.965.656.250.968</u></b>

**9. Báo cáo bộ phận:**

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019	9T2020	9T2019
Tổng doanh thu của bộ phận	626.692	929.346	314.739	676.682	9.855	52.139	362.841	337.543	281.739	249.729	182.473	134.775	687.744	843.926	2.466.083	3.224.141
Kết quả kinh doanh của bộ phận	41.451	47.285	40.310	84.069	433	2.079	25.632	27.478	21.256	5.877	7.781	35.117	55.179	50.734	192.041	252.640
Thu nhập không phân bổ															20.776	19.209
Chi phí không phân bổ															166.427	187.363
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															46.390	84.485
Thu nhập khác															2.281	1.324
Chi phí khác															926	1.982
Thuế TNDN															4.726	3.873
Lợi nhuận thuần sau thuế															43.020	79.954

